



Bài báo nghiên cứu

“MA TRẬN NGHĨA” CỦA NHỮNG KÍ HIỆU NGHỆ THUẬT TRONG BÀI THƠ *TÓC TRẮNG* (VŨ QUẦN PHƯƠNG)

Hồ Văn Hải

Trường Đại học Sài Gòn, Việt Nam

Tác giả liên hệ: Hồ Văn Hải – Email: hovanhaidhsg@gmail.com

Ngày nhận bài: 16-8-2021; ngày nhận bài sửa: 03-10-2021; ngày duyệt đăng: 21-10-2021

TÓM TẮT

Bài viết hướng tới việc giải mã bài thơ với tư cách là một “ma trận nghĩa” bao hàm hệ thống các phần tử thuộc nhiều cấp độ khác nhau. Đây là một hướng đi mới và có hiệu quả. Hướng đi này xem bài thơ như một phức thể ý nghĩa được xây dựng dựa trên những nguyên tắc nhất định. “Đường đi ý nghĩa” của bài thơ có thể là vô hướng, điều hướng, có trọng số hoặc vô trọng số. Mỗi cách thức đều tạo cho tổng thể bài thơ một giá trị nhất định. Sử dụng cách nhìn trên để giải mã bài thơ “Tóc trắng” có thể giúp người thưởng thức và nghiên cứu thấy được những vẻ đẹp của ngôn từ và sức sáng tạo của nhà thơ trong quá trình sáng tác.

Từ khóa: *kí hiệu nghệ thuật; giải mã; ma trận nghĩa; ẩn dụ; bài thơ Tóc trắng*

1. Giới thiệu

Thơ hay cũng như một ngôi nhà đẹp, nguyên liệu phải tốt và sau đó là cách chế tác, bài trí. Trong thơ, nguyên liệu là những ẩn dụ và chúng được sắp xếp theo những cách thức nhất định trong một hệ thống qua nhiều mối liên kết khác nhau mà ta tạm gọi là “ma trận nghĩa”. Để khám phá thế giới sâu thẳm của mỗi một bài thơ hiện đại, người đọc có thể cần đến những năng lực nhất định. Thơ thiên về cảm xúc, cần sự nhạy cảm và sự từng trải; thơ thiên về triết lí, cần đến khả năng khái quát và suy luận; thơ thiên về ẩn dụ, cần đến năng lực giải mã tín hiệu; thơ thiên về “trận đồ chữ”, cần đến năng lực tổng hợp của tư duy logic và liên tưởng. Một bài thơ hay nhất thiết phải có hệ thống mật mã (các ẩn dụ) và một “mô hình nghệ thuật” (hay “ma trận nghĩa”) độc đáo. Vì vậy, muốn tiếp cận và định giá nó, ta cũng cần phải có những hiểu biết nhất định về “trận đồ chữ” mà nhà thơ đã dày công xây dựng nên. Ngày nay, giữa một giới thơ Việt vô cùng phong phú và có phần “nhiều loạn”, người yêu thơ vẫn muốn xác định xem cái hay của nó nằm ở đâu. Cũng đã có nhiều câu trả lời về vấn đề này nhưng chưa làm người yêu thơ thỏa mãn. Nhằm góp thêm một lời giải về cái hay của thơ, chúng tôi mạnh dạn đưa ra một góc nhìn khác, góc nhìn “ma trận nghĩa”.

Cite this article as: Ho Van Hai (2021). “Meaning matrix” of artistic notation in the poem “White Hair” (Vu Quan Phuong). *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 18(10), 1777-1786.

2. Nội dung

2.1. “Ma trận nghĩa” và kí hiệu nghệ thuật trong bài thơ

2.1.1. “Ma trận nghĩa”

Mỗi bài thơ hay là một “ma trận nghĩa” hết sức phức tạp. Trong ma trận ấy, các *phần tử* (từ ngữ) có thể cùng nằm trong một miền nghĩa hoặc nhiều miền nghĩa khác nhau được phân bố trên một *sa bàn* và liên kết với nhau bằng một số kiểu quan hệ (Nguyen, 2001). Giữa các phần tử lại có nhiều “khoảng trống” khác nhau. Chúng có thể là những “nét dư” nghèo về nghĩa nhưng cũng có thể là những yếu tố trọng yếu tạm thời vắng mặt để buộc người tiếp nhận phải “điền khuyết” bằng một phần tử gần hoặc xa, tương đồng hoặc dị biệt trong chuỗi các các phần tử của những tập hợp (miền nghĩa) khả dĩ như là một phương án tiếp nhận của riêng mình. Từ góc nhìn *không gian*, có thể xem bài thơ như là một *ma trận vô hướng* hay một *ma trận điều hướng*. Nếu các phần tử liên kết với nhau theo những hướng đi nhất định của một miền nghĩa trên trục hệ hình và cú đoạn (hàng – cột// trái/phải – trên/dưới) thì có thể xem bài thơ như một *ma trận điều hướng*. Ngược lại, nếu là sự kết hợp của các yếu tố thuộc các miền nghĩa xa nhau hoặc khác nhau, bài thơ được xem như một *ma trận vô hướng*. Trong *ma trận điều hướng*, các quan hệ ngữ đoạn trở nên hiện hữu; các đơn vị lớn hơn được tạo ra từ sự kết hợp của các đơn vị nhỏ hơn tương đồng, tương cận, đối lập hoặc tương sinh về nghĩa. Các yếu tố tương đồng, tương cận, đối lập luôn thuộc một phạm trù, trong khi các yếu tố tương sinh lại khác nhau về phạm trù nhưng có mối quan hệ phổ biến. Một kết hợp kiểu như *Trên ghé bà đầm ngoi đít vịt – Dưới sân ông cử ngồng đầu rồng* (tương cận, cùng phạm trù: *bà đầm – ông cử*; đối lập, cùng phạm trù: *trên – dưới, đít vịt – đầu rồng*); *Tà tà bóng ngả về tây – Chị em thơ thân đan tay ra về – Bước lần theo ngọn tiểu Khê – Nhìn xem phong cảnh có bề thanh thanh – Nao nao dòng nước uốn quanh – Nhịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang* (tương đồng, tương cận, cùng phạm trù: *thơ thân – nao nao; nho nhỏ – thanh thanh*); *Ta sẽ khai những mỏ dầu mỏ sắt – Đóng những con tàu đi khắp đại dương* (tương sinh, khác phạm trù: *ta – khai/ đóng*)... sẽ trở nên dễ hiểu, dễ cảm nhưng gần như nó đã “niêm phong ý nghĩa và cảm xúc” trong lòng người tiếp nhận. Nếu các phần tử liên kết với nhau theo phương thức gián cách phi hàng – cột, nó có thể được xem như một *ma trận vô hướng*. Ở đó, những quan hệ ngữ đoạn thông thường của ngôn ngữ bị phá vỡ hoàn toàn. Người đọc phải tự thiết lập các ngữ đoạn để tạo ra đơn vị ý nghĩa cho cách hiểu của mình. Một số bài thơ của Lê Đạt có dạng thức này. Nhờ tính “vô hướng” của quan hệ ngữ đoạn mà bài thơ, tự nó đã tạo ra vô số “phương án tiếp nhận”. Từ góc nhìn *ngữ nghĩa*, có thể xem bài thơ như một *ma trận trọng số* hoặc *ma trận phi trọng số*. Nếu các đơn vị ngôn ngữ có cấp độ nhỏ hơn “đo” được giá trị kết hợp với nhau để tạo ra một đơn vị ngữ nghĩa khác có cấp độ lớn hơn và cũng “đo” được giá trị thì có thể gọi chúng là *ma trận trọng số*. Giá trị của mỗi tập hợp hoặc toàn thể ma trận có thể tính toán được nhờ vào giá trị của các đơn vị bộ phận. Nếu không “đo” được giá trị (đa giá trị) thì bài thơ được xem như một *ma trận phi trọng số*. Nhiều ẩn dụ được tạo ra từ

những “ngữ đoạn phi logic” là những “tiểu ma trận phi trọng số”. Trong câu thơ: *Ta đi trốn kiếp con người – Cũng không đi hết mấy lời mẹ ru* (khác phạm trù, bất tương sinh: *đi – kiếp con người*), thì từ *đi* liên kết với *kiếp con người* là “ngữ đoạn phi logic”. *Kiếp con người* lúc này mang một số thuộc tính của *con đường*. Các thuộc tính đó phụ thuộc khá nhiều vào đặc điểm nhận thức của cá thể tiếp nhận. Với tính *phi trọng số*, ngôn ngữ thơ là một loại mã đa trị. Dựa vào thuộc tính ma trận, chúng ta có thể mô hình hóa bài thơ theo từng mức độ khác nhau để phục vụ cho quá trình giải mã “kí hiệu nghệ thuật”.

2.1.2. Kí hiệu nghệ thuật

Nguyên liệu của lâu đài thơ gồm tất cả các cấp độ ngữ nghĩa: từ ngữ, dòng thơ, khổ thơ... Tất cả chúng đã được “tinh chế” theo những “công thức” khác nhau để tạo thành các “vật liệu chuyên dụng” (Lakoff & Johnson, 1980). Lúc này, chúng là những “con chip” đã được “mã hóa” sẵn sàng cho việc lắp ráp vào những cấu trúc của những sản phẩm chuyên dụng khác nhau. Mỗi một đơn vị ngữ nghĩa tạo nên bài thơ đều là những “mã thẩm mỹ” hay “kí hiệu nghệ thuật” (Hoang, 1992). Với nó, người làm thơ phải mã hóa còn người nghiên cứu hay tiếp nhận lại phải giải mã. “Mã thẩm mỹ” có thể mang những đặc tính khác nhau tùy thuộc loại hình nghệ thuật (hiện thực, lãng mạn, tượng trưng hay siêu thực). Trong thơ hiện đại, có thứ “mã thẩm mỹ” là sản phẩm được đẽ gọt từ người thợ khéo tay, trơn tru, lóng lánh; có thứ “mã thẩm mỹ” mà thông tin được nén chặt đến cực độ để khi “giải nén” chúng hiện ra như những lăng kính ma thuật muôn màu. Những sắc màu ý nghĩa đó được hình thành trong nguyên lí “liên ngôn” và nguyên lí “ma trận”. Khi được tạo ra từ nguyên lí “liên ngôn”, mỗi “kí hiệu nghệ thuật” chứa đựng trong bản thân nó vô số “màng bọc” của các “thế hệ” tiền thân. Loại kí hiệu này được sáng tạo dựa trên vô số lần “tạo sinh”. Từ *mẫu gốc* đến *mã nghệ thuật*, nó phải vượt qua rất nhiều khoảng “đứt gãy” trên con đường nhận thức thế giới bằng trí năng và mỹ năng (Nguyen, 2001). Khi được tạo ra từ nguyên lí “ma trận”, mỗi “mã thẩm mỹ” đều đi vào những quan hệ ngữ đoạn khác nhau, liên tục hay gián cách, tuyến tính hoặc đa chiều... để được “cấp” các giá trị. Loại chất liệu quý này là điều kiện cốt yếu đầu tiên để có thơ hay. Thơ hay còn cần có độ chín của ý, “ngẫu hứng” của tứ và một “phương án” tổ chức các đơn vị ngữ nghĩa độc đáo. Người có thơ hay thường phải hội đủ hai điều kiện thiết yếu: có năng khiếu thơ và có kĩ thuật làm thơ. Năng khiếu là thứ “trời cho” nhưng phải được tôi luyện để đạt được độ chín. Còn kĩ thuật làm thơ là kết quả của một quá trình đào luyện công phu.

Trên phương diện kí hiệu học, có thể thấy, “mã thẩm mỹ” được hình thành qua ba giai đoạn ứng với ba cấp độ cơ bản: *mẫu gốc* → *mẫu thứ cấp* → *kí hiệu nghệ thuật*. “Cái được biểu đạt” của “mẫu gốc” là các thuộc tính phổ biến và khách quan của đối tượng. “Cái được biểu đạt” của “mẫu thứ cấp” là các thuộc tính phổ biến và ổn định của đối tượng được xác nhận trong một cộng đồng văn hóa. “Cái được biểu đạt” của “kí hiệu nghệ thuật” là những thuộc tính được nhà nghệ sĩ xác lập cho đối tượng thông qua các phương thức quy chiếu phi logic. “Cái được biểu đạt” trong “mẫu gốc” và “mẫu thứ cấp” mang nhiều

thuộc tính khách quan của đối tượng phản ánh. Nhưng trong “kí hiệu nghệ thuật”, thuộc tính của đối tượng là kết quả của sự suy tưởng vô cùng phức tạp của nhà nghệ sĩ. Tùy theo kiểu tư duy nghệ thuật và năng lực sáng tạo của người sáng tác mà “phương sai” và “độ lệch chuẩn” của “cái được biểu đạt” giữa “mẫu gốc” và “mẫu thứ cấp” với kí hiệu nghệ thuật đạt đến mức độ nào. Nếu số đo của “phương sai” và “độ lệch chuẩn” nhỏ hoặc tiệm cận 0, “kí hiệu nghệ thuật” thuộc loại hình *hiện thực*. Nếu số đo của “phương sai” và “độ lệch chuẩn” lớn, bài thơ có thể thuộc loại hình *lãng mạn*. Nếu “cái được biểu đạt” của “mẫu gốc” và “mẫu thứ cấp” với “kí hiệu nghệ thuật” được thiết lập dựa trên “sợi dây liên tưởng mong manh” của những thuộc tính mà đối tượng được phản ánh không hề có, khi đó “phương sai” và “độ lệch chuẩn” có trị cực đại, “kí hiệu nghệ thuật” có thể là phương tiện của loại hình *nghệ thuật tượng trưng* hoặc *nghệ thuật siêu thực*. Số đo “phương sai” và “độ lệch chuẩn” về “cái được biểu đạt” của “kí hiệu nghệ thuật” với *mẫu gốc* và *mẫu thứ cấp* và tính “điều hướng” (tính liên tục hay gián đoạn; tính tuyến tính và phi tuyến tính... của các đơn vị mang nghĩa trong các quan hệ ngữ đoạn) có thể giúp ta “lượng hóa” giá trị của kí hiệu nghệ thuật. Toàn bộ các “kí hiệu nghệ thuật” được nhà thơ “phân bố” vào trong một ma trận ngữ nghĩa để tạo ra vô số “phương án tiếp nhận” khác nhau.

Chúng ta hãy thử vận dụng cách nhìn trên vào giải mã bài thơ *Tóc trắng* của Vũ Quần Phương để xem nhà thơ đã thao tác như thế nào với những “con chữ” trong quá trình tạo ra một bài thơ đầy ấn tượng.

2.2. Bài thơ Tóc trắng

Mây trắng – hành trang của trời xanh/ Tóc trắng – chút hành trang của tuổi/ Chân đi chưa thấy mỏi/ Tay còn chờ nắm những bàn tay/ Tóc thích màu mây/ Thì cứ trắng.

Trắng – nó im lặng trắng/ Chính mình cũng không hay/ Một hôm tỉnh dậy nhìn gương. Lạ/ Rời lặng ngồi thương những tháng ngày/ Tháng ngày chắt cả trong màu trắng/ (Trắng là quang phổ đỏ, da cam/ Vàng với lục, lam, chàm, tím nữa)/ Vui, buồn, sướng, khổ... hóa mây bay.

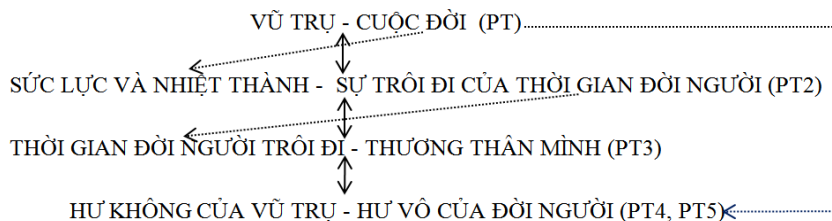
Đời người một cõi mệnh mang thê/ Tóc trắng bay ngang mỗi dấu giày (Vu, 2007).

2.2.1. “Ma trận nghĩa” của Tóc trắng

“Ma trận nghĩa” của bài thơ không quá phức tạp nhưng cũng không kém phần độc đáo. Lần theo dấu vết “lộ thiên” của các phần tử (PT) trung gian cơ bản (“liên”/ khổ thơ tương đương một ý thơ có tính độc lập cao), chúng ta có thể sơ bộ hình dung ra đường đi của ý nghĩa qua khung thi phẩm sau:

Mã ngôn ngữ	Lược giải	Mã ngôn ngữ	Lược giải
PT1			
mây trời		cuộc đời	
<i>Mây trắng: hành trang của trời xanh</i>	mây tô điểm và thúc đẩy vũ trụ xanh trong cuộc hành trình bất tận	<i>Tóc trắng: (chút) hành trang của tuổi</i>	tóc là dấu hiệu của sự trải nghiệm trong hành trang đời người
PT2			
thân thể		tóc	
<i>Chân đi chưa thấy mỏi - Tay còn chờ nắm những bàn tay</i>	còn sức lực là còn hăng hái, còn kết giao và đón nhận	<i>Tóc thích màu mây - Thì cứ trắng</i>	không bận tâm đến sự vội đi của thời gian quý giá của đời người
PT3			
màu tóc		tâm trạng	
<i>Trắng - nó im lặng trắng - Chính mình cũng không hay</i>	tóc như một sinh thể có tâm hồn, tự nó tham gia vào một cuộc chuyển dời âm thầm, lặng lẽ mà chủ nhân không hề nhận ra	<i>Một hôm tỉnh dậy nhìn gương. Lạ - Rồi lặng ngời thương những tháng ngày</i>	nhận ra sự thay đổi quá lớn của người bạn đồng hành mà giật mình để rồi thương cho chính những nỗi đời mình đã trải qua
PT4			
trạng huống vũ trụ		trạng huống đời người	
<i>Trắng là quang phổ đỏ, da cam - Vàng với lục, lam, chàm, tím nữa</i>	hòa tất cả những màu sắc ánh sáng khác nhau sẽ tạo thành màu trắng “không màu”	<i>Tháng ngày chất cả trong màu trắng - Vui, buồn, sướng, khổ... hóa mây bay</i>	mọi hạnh phúc hay khổ đau đời người cuối cùng cũng chảy trôi và tan vào hư không
PT5			
đời người		tóc trắng	
<i>Đời người một cõi mệnh mang thế -</i>	đời người là một cõi vô cùng, bao la, rộng lớn	<i>...Tóc trắng bay ngang mỗi dấu giày</i>	mỗi trải nghiệm buồn vui đời người cũng chỉ là khoảnh khắc buông trôi

Có thể hình dung cấu trúc bài thơ qua mô hình sau:



“Ma trận nghĩa” của bài thơ được thiết lập theo trục tuyến tính là thể giới khách quan bị khúc xạ qua xúc cảm của cá nhân. Các PT trung gian của ma trận là chuỗi giá trị của “tóc trắng” được phát triển theo chuỗi các liên kết sau: [“tóc trắng” – “hành trang đời người” với “mây trắng” – “hành trang của vũ trụ”] (PT1) → “tóc trắng” với “thân thể” (PT2) → “tóc trắng” với “tâm trạng” (PT3) → “các trạng huống của đời người” với “các trạng huống của vũ trụ” (PT4) → “đời người” với “sự tiêu tán nhẹ nhàng” (PT5).

PT1 (phạm trù *vũ trụ – đời người*) với PT2 – PT3 (phạm trù *thân thể – màu tóc – tâm trạng*) là liên kết “vô hướng” (không liên tục và không tương đương) và “phi trọng số” (“đứt gãy” về liên kết ngữ nghĩa, không “đo” được ngữ nghĩa trong liên kết của các PT trung gian). Nội bộ PT1 là cấu trúc song hành tương đồng “vũ trụ” – “đời người” liên kết với PT2 – PT3 là *những đổi thay trong chính mỗi con người* qua biểu hiện của mái tóc, bước chân và thái độ với chúng. Miền nghĩa của PT1 rất rộng, nó bao chứa vô số yếu tố ngữ nghĩa thuộc cấp độ nhỏ hơn, PT2 và PT3 thực ra cũng chỉ là một trong những “tập hợp con” của PT1. Vì vậy, giữa PT1 với PT2 và PT3 có sự “đứt gãy tạm thời” về mạch liên kết ngữ nghĩa. Trong đó, PT2 với PT3 là liên kết giữa các yếu tố cùng phạm trù nhưng đối lập nhau về phẩm chất (PT2 là sự “bất chấp thời gian đời người” liên kết “điều hướng” và “trọng số” với PT3 là cái “giật mình trước thời gian đời người”); nội bộ PT2 là liên kết song hành tương cận giữa “tóc trắng” với “thân thể”, là liên kết song hành đối lập tương đối; nội bộ PT3 là liên kết song hành đối lập tuyệt đối giữa “tóc trắng” với “tâm trạng”). PT4 – PT5 (liên kết “vô hướng” và “phi trọng số”) và PT2 – PT3 (liên kết “điều hướng” và “trọng số”) là liên kết “điều hướng” và “trọng số” với PT1. PT4: “các trạng huống của đời người” với “các trạng huống của vũ trụ” tương đương với PT5 là “đời người” với “sự tiêu tán nhẹ nhàng”; Từ “vũ trụ” – “đời người” của PT1 liên kết “điều hướng” và “trọng số” và gián cách với “tiêu tán của mây” – “tiêu tán của đời người” trong PT4 và PT5. Lối kết cấu trên tương tự cấu trúc “đề” → “thực; luận” → “kết” thường thấy trong thơ cổ điển và Đường thi đảm bảo cho sự mạch lạc của tứ thơ. Mỗi một PT trung gian là một cấu trúc “liên thuộc” được kiến tạo bằng một loạt các PT liên kết với nhau theo nguyên lí “song hành tương đồng” và “song hành đối lập”. Dù các liên kết ngữ nghĩa ít nhiều đều có sự “khúc xạ” và “gián đoạn” nhưng tứ thơ không bị “tán xạ”. Cấu tứ của bài thơ có nhiều hướng rẽ, chỗ ngoặt nhưng “độ chụm” ngữ nghĩa của các PT vẫn rất cao đã khiến cho tứ thơ liên tục phát triển để đạt đến độ viên mãn cuối cùng.

2.2.2. Những “mặt mã” của Tóc trắng

Hệ thống mã nghệ thuật của bài thơ nằm trong các đối tượng, thuộc tính và hệ quả khác nhau của “màu trắng” đầy ám ảnh. Sắc màu này gắn với ba đối tượng là *mây*, *tóc* và *ánh sáng*. Trong đó hai đối tượng là *mây* và *tóc* luôn song hành với nhau. Tất cả cùng mang một thuộc tính chung được thể hiện bằng sắc “trắng”. Tuy nhiên, hệ quả và thuộc tính của “trắng” trên mỗi đối tượng thuộc từng thời điểm là khác nhau.

PT1 là một lời giới thiệu giản dị: *Mây trắng* với *trời xanh*; *Tóc trắng* với *tuổi*. Lời “khai tứ” gọn ghẽ nhưng sức khái quát đủ để bao trùm mọi giá trị được phát triển trong các PT trung gian tiếp theo. *Mây* không là một cá thể độc lập, nó là *hành trang*, thứ nhất định phải có của một chuyến đi vô tận trong vũ trụ bao la. Ở đây, tác giả tạo một liên kết song hành tương đồng để đồng nhất hóa hai đối tượng tưởng như rất xa nhau: *mây trắng* và *tóc trắng*. Sợi dây mong manh kết nối chúng lại với nhau là *màu sắc* và *sự lệ thuộc*. *Mây trắng* của *trời xanh* luôn mang thuộc tính *loãng, nhẹ, cao, lơ lửng, nhiều hình thù kì thú...* Vô số những đám mây trắng bồng bênh bay ngang trời đã làm nên cả một cuộc vận động vĩ đại của vũ trụ. Những thuộc tính phổ biến của *mây trắng* được tác giả đồng nhất hóa với các phẩm chất của *tóc trắng*. Với một phần tử rất nhỏ (*chút*) trong một cấu trúc phức tạp, tóc đổi màu chính là chi dấu rất đặc biệt ghi vết thời gian đi qua đời người. Tuy nhiên, trong “lời mở đầu” này, nhà thơ đã mở rộng phạm vi ý nghĩa của “tuổi” trong màu tóc với cách nói ý nhị: chỉ là *chút hành trang...* để từ đó làm phát lộ những giá trị mới cho *tóc trắng*; PT1 đang là cấu trúc song hành tương đồng *vũ trụ - đời người* thì đến PT2 và PT3, liên kết ngữ nghĩa đã đi sâu vào những khía cạnh khác nhau của *tóc trắng*, đó là những đổi thay cùng thời gian trong chính chủ thể trữ tình.

PT2 là một tiểu ma trận “liên thuộc – điều hướng – trọng số”. Yếu tố đầu đã là một liên kết “trọng số”: *chân đi chưa thấy môi – tay còn chờ nắm những bàn tay*; còn sức, còn cất bước được thì hãy còn sẵn sàng nhập cuộc, còn khao khát giao hòa... Dòng trên nói về nhiệt huyết, dòng dưới là sự nối tiếp của tâm thế sẵn sàng đón nhận đến bất chấp: *tóc thích màu mây – thì cứ trắng*. Ở đây, chứa một liên kết song hành – đối lập: càng dần thân, tóc độ trắng của tóc càng nhanh. Tính “liên thuộc” và “điều hướng” của các phần tử đầy lượng nghĩa tăng lên đến mức cực đại: tràn đầy nhiệt huyết thì gian khó phía trước có là gì! Tóc dù có trắng thêm, vẫn kệ. Bây giờ màu trắng của tóc cũng chỉ là màu của mây! Từ phía đó, nhà thơ nhìn màu tóc bằng một ánh xạ: tóc là một thực thể nhẹ tênh, muôn hình nghìn dạng, phiêu bồng trôi cùng dòng thời gian bất tận!

PT3 cũng là một phức thể song hành kết cấu theo nguyên lí “điều hướng”. Tính “liên kết” được thể hiện trong cấu trúc nối tiếp hai đơn vị ý nghĩa có sự phát triển: *Trắng – nó im lặng trắng – Chính mình cũng không hay và... Một hôm tỉnh dậy nhìn gương. Lạ – Rồi lặng ngời thương những tháng ngày*. Sự tiếp nối PT2 được nâng lên ở một mức cao hơn trong PT3. Từ thái độ “mặc kệ” (*Tóc thích màu mây thì cứ trắng – PT2*) đến kiểu cấu trúc theo lối đề ngữ của câu văn xuôi, *trắng, nó im lặng trắng* (PT3) như là sự “thách thức”. Cái chuyển màu mang vẻ “điềm nhiên” của “tóc” tưởng như không can hệ đến ai, nhưng trong một khoảnh khắc dừng lại hiềm hoi của cuộc hành trình không ngưng nghỉ đã khiến chủ nhân của nó phải giật mình. Cú *tỉnh dậy* bất chợt và vô tình ngó thấy mặt mình trong gương (chẳng phải hành động *soi* thông thường) đã khiến nhà thơ *lặng* người tím tái rồi buồn *thương* cho những năm tháng dần thân đàng đẵng.

Một nửa PT4 là màu vũ trụ “nhuộm” vạn vật thuộc “lãnh địa” của nó mà mây chỉ là một thực thể trong số đó: *Trắng là quang phổ đỏ, da cam – Vàng với lục, lam, chàm, tím nữa*. “Truy nguyên” nguồn gốc của *trắng* mới hay, *trắng* không phải là “tự nó” mà là sự kết hợp của mọi màu sắc khác nhau của ánh sáng mặt trời, thứ *quyền năng* kì diệu của tạo hóa. Kết quả của sự hòa quyện bảy sắc màu với nhau để thành màu trắng tinh khiết của ban ngày và màu trắng của mây bông bành viển du trong bất tận của vũ trụ. Nửa còn lại tương ứng trong PT4 là các trạng thái cơ bản của đời người, *vui, buồn, sợ, khổ...* (*hóa mây bay*). Liên kết ngữ nghĩa trong cấu trúc PT4 được thiết lập trên ánh xạ của những giá trị văn hóa tư tưởng Phật giáo, “sắc sắc không không”: bảy màu hóa thân thành màu trắng hư vô; các trạng huống của cuộc đời “buồn”, “vui”, “sợ”, “khổ” cuối cùng kết thành *tóc trắng* nhẹ tênh như *mây trắng* ngang trời.

Trong PT5, *Đời người một cõi mệnh mang thế – Tóc trắng bay ngang mỗi dấu giày*. “Lời kết tứ” đã làm bài thơ trở nên trọn vẹn. PT5 đã làm phát lộ thêm một thuộc tính nữa của *tóc trắng* qua sự đồng nhất hóa *đời người* với vũ trụ rộng lớn đến vô cùng: trong *cõi mệnh mang* ấy, *tóc trắng* thỏa sức tung bay. Nếu trong PT4, các sắc thái cuộc đời mới chỉ *hóa mây bay* trong vũ trụ vô định, thì đến PT5, chuyển đi đời người được quy chiếu vào thuộc tính của vector, *tóc trắng bay ngang* qua các tọa độ của (*mỗi*) *dấu giày*. Ở đây đã có hiện tượng đồng nhất hóa giữa *đời người* với vũ trụ (*trời xanh*) để *mây trắng* nhẹ tênh trôi qua bầu trời, (cũng như) *tóc trắng* nhẹ tênh trôi qua đời người. Cái khác biệt là sự vận động của *mây trắng* có tính vô định, còn sự vận động của *tóc trắng* là có chiều kích (ngang, từ bên này sang bên kia) với các dấu mốc nhất định. Mật mã của dòng thơ dồn cả vào *cõi mệnh mang* và *dấu giày*. Đời người thực ra không ngắn đến mức khiến bao người phải hoảng hốt, phải vội vàng, cuống quýt mà nó là một *cõi* vô tận đủ dài, đủ rộng (*mệnh mang* là thuộc tính chỉ kích thước đa chiều) để cho *tóc trắng*, dù phải ngang qua bao *dấu giày* – những vinh nhục cuộc đời vẫn nhẹ tênh, bông bành trôi trong cõi nhân sinh vô cùng vô tận.

3. Kết luận

Trong thơ, thế giới của *mây* và *tóc* có rất nhiều cách lí giải khác nhau, nhưng cuộc tìm kiếm những thuộc tính tương đồng khá mong manh để đồng nhất hóa chúng như Vũ Quần Phương đã làm là rất đặc biệt. Ông đã mang đến cho độc giả một bài thơ hay. Cái hay đến từ sự độc đáo của tứ, sự sâu sắc của ý, sự nhuần nhị về nghĩa của mỗi con chữ. Tứ thơ của *Tóc trắng* được xây dựng theo phương thức *liên thuộc, trọng số* và *phi trọng số*. Các phần tử trung gian được thiết kế theo lối song hành nhằm lập nên những *quy chiếu* vô cùng sâu sắc, triết lí và thú vị. Có rất nhiều tứ thơ về mây, về tóc nhưng đặt hai đối tượng này vào những giá trị để soi chiếu nhau thì khá hiếm. Giữa các phần tử trung gian liên kề nhau có sự phát triển liên tục và bất ngờ về ý nghĩa. Mở đầu là *đề*: bắt chợt nhận ra màu mây và màu tóc (PT1) → *thực – luận*: thuộc tính, nguyên nhân, hệ quả của *tóc trắng* (PT2, PT3, PT4) → *kết*: màu trắng của tóc là những buồn vui cuộc đời đã trải cuối cùng cũng nhẹ

nhàng trôi vào hư không (PT5). Cách khai triển này giúp cho người thưởng thức thơ dễ nhận ra hướng đi của ý nghĩa và nắm bắt được cái thần của bài thơ, như cánh võng, cao ở hai đầu và chùng xuống ở giữa. Cái độc đáo nhất của bài thơ vẫn là việc đặt song hành các đối tượng với nhau trong từng phần tử trung gian của “ma trận nghĩa”. Để nói cái *trắng* của *tóc*, tác giả đã liên tục đặt nó vào các hệ quy chiếu khác nhau và làm cho các *sắc thái* của *tóc* phải *tự lên tiếng*. Nhìn lại cả bài thơ, từng tiểu hệ thống trong mô hình nghệ thuật, các chuỗi giá trị của “tóc trắng” được phát triển liên tục theo những cách thức khác nhau để đạt tới tầm một triết lí hình tượng: đời người là một cuộc hành trình đi vào *cõi mênh mang* của “cú xóa hư không” kì diệu.

Người làm thơ hay phải là người có tài năng, vốn sống phong phú và nhuần nhị thi pháp ngôn ngữ. Một bài thơ hay phải là bài thơ có “ma trận nghĩa” độc đáo (mới lạ, sâu sắc và nhất quán). “Ma trận nghĩa” là “bản thiết kế” của bài thơ, đồng thời là kết quả của quá trình lao động sáng tạo nghệ thuật nghiêm túc, công phu, sự suy tư tìm kiếm, tổ chức các phần tử ngữ nghĩa thuộc nhiều cấp độ khác nhau trong thi phẩm. Khác với *liên kết logic* trong ngôn ngữ truyện, “ma trận nghĩa” của thơ được làm nên bởi những mối liên hệ đa chiều giữa các bình diện, đơn vị hiện diện và các “khoảng trống đứt gãy về nghĩa”. Nhận diện được nó, chúng ta có thể phát hiện ra một quá trình sáng tạo đầy phức tạp và nhọc nhằn của người làm thơ. Tìm ra “ma trận nghĩa”, người nghiên cứu và thưởng thức thơ xem như đã có trong tay chìa khoá mở toàn bộ thế giới bí mật về một triết luận, một tư tưởng mà nhà thơ gửi gắm trong tác phẩm của mình. Nhờ đó, việc đi tìm mật mã thơ sẽ tránh được hiện tượng tiếp nhận thơ hời hợt, dễ dãi.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Hoang, T. (1992). *Tu ki hieu hoc den thi phap hoc [Semiotics to Prosody]*. Hanoi: Social Science Publishing House.
- Lakoff, G. & Johnson, M. (1980). *Metaphors we Live by*. Chicago: University of Chicago Press.
- Nguyen, P. C. (1987). *Ngon ngu tho [Poetry Language]*. Hanoi: University and Professional Education Publishing House.
- Nguyen, H. V. H. (2001). *Dai so tuyen tinh [Linear algebra]*. Hanoi: National University Publishing House.
- Vu, Q. P. (2007). *Cho ay song... [Waves There...]*. Hanoi: Writers Guild Publishing House.

**“MEANING MATRIX” OF ARTISTIC NOTATION
IN THE POEM “WHITE HAIR” (VU QUAN PHUONG)**

Ho Van Hai

Saigon University, Vietnam

Corresponding author: Ho Van Hai – Email: hovanhaidhsg@gmail.com

Received: August 16, 2021; Revised: October 03, 2021, 2021; Accepted: October 21, 2021

ABSTRACT

The paper aims to decode the poem Toc Trang (White Hair) as a "meaning matrix" that includes a system of elements of many different levels. This is a new direction and demonstrated to be effective one. This approach sees the poem as a meaningful complex built on certain principles. A poem's "meaningful path" can be scalar, navigational, weighted or weightless. Each path can offer a certain value to analyse the whole poem. Using this approach to decode “White Hair” poem enables end-readers to enjoy and study the beauty of language and the poet’s creativity within the composing process.

Keywords: artistic notation; decryption; meaning matrix; metaphor; the poem White hair